

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ GIAO NHÂN

Số: 254/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Giao Nhân, ngày 21 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu bảng phân bổ dự toán năm 2024 trình hội đồng nhân dân xã Giao Nhân - Giao Thủy - Nam Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ GIAO NHÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số: 6568/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Giao thủy về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024; Quyết định số: 6569/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Giao Thủy về việc Quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024 trên địa bàn huyện Giao Thủy;

Xét đề nghị của Công chức Tài chính- Kế toán xã Giao Nhân;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu số liệu bảng phân bổ dự toán năm 2024 trình Hội đồng nhân dân xã Giao Nhân – Giao Thủy – Nam Định.

(Theo các biểu mẫu đính kèm)

Điều 2: Hình thức công khai: Thực hiện đăng tải trên trang thông tin điện tử của xã Giao Nhân, Tại phòng giao dịch hành chính theo cơ chế 1 cửa trụ sở Ủy ban nhân dân và công bố trên hệ thống đài truyền thanh xã Giao Nhân.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Công chức Văn phòng HĐND&UBND, công chức Tài chính- Kế toán và các ban ngành, đoàn thể có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện Giao Thủy;
- Phòng Tài chính- Kế hoạch huyện;
- TT Đảng ủy, TT HĐND, UBND xã;
- Như Điều 3;
- Trang thông tin điện tử, Đài truyền thanh xã;
- Niêm yết tại Phòng GDHC “Một cửa”;
- Lưu VP./.

để (BC)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đặng Xuân Nghị



Biểu số 103/CKTC-NSX

**BIỂU CÂN ĐỐI DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH XÃ GIAO NHÃN NĂM 2024**
(Dự toán trình HĐND phê chuẩn)

ĐVT: Đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	7.112.317.000	Tổng số chi	7.112.317.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	280.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	681.500.000	II. Chi thường xuyên	6.969.752.000
III. Thu bổ sung	6.150.817.000	III. Chi dự phòng	142.565.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	6.150.817.000		
- Bổ sung có mục tiêu			
IV. Thu chuyển nguồn			-

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ GIAO NHÂN NĂM 2024

(Dự toán trình HĐND phê chuẩn)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng thu NSX	5.549.720.000	5.307.800.000	7.341.817.000	7.112.317.000	1.364	1.364
I	Các khoản thu hưởng 100%	230.000.000	230.000.000	280.000.000	280.000.000	233	233
1	Thu từ quỹ đầy công ích và hoa lợi công sản	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	100	100
2	Thu khác	150.000.000	150.000.000	200.000.000	200.000.000	133	133
II	Các khoản phân chia theo tỷ lệ %	944.600.000	702.680.000	911.000.000	681.500.000	990	990
1	Thuế thu nhập cá nhân	640.000.000	448.000.000	500.000.000	350.000.000	78	78
2	Thu phí và lệ phí	99.000.000	99.000.000	99.000.000	99.000.000	100	100
3	Thu sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000.000	14.000.000	120.000.000	84.000.000	600	600
4	Thu thuế GTGT	60.000.000	60.000.000	67.000.000	67.000.000	112	112
5	Lệ phí trước bạ	110.000.000	77.000.000	110.000.000	77.000.000	100	100
6	Thu tiền thuê mặt đất mặt nước	15.000.000	4.500.000	15.000.000	4.500.000		
7	Thu tiền sử dụng đất	600.000	180.000				
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.375.120.000	4.375.120.000	6.150.817.000	6.150.817.000	141	141
1	Trợ cấp cân đối ngân sách	4.375.120.000	4.375.120.000	6.150.817.000	6.150.817.000	141	141
2	Trợ cấp có mục tiêu						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ GIAO NHÂN NĂM 2024
(Dự toán trình HĐND xã phê chuẩn)

ĐVT: đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2023			Dự toán năm 2024			So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư PT	TX	Tổng số	Chi đầu tư PT	TX	Tổng số	Chi đầu tư PT	TX
	Tổng chi ngân sách	5.396.822.000	150.000.000	5.246.822.000	7.112.317.000		7.112.317.000	132		136
1	Chi sự nghiệp kinh tế	650.000.000		650.000.000	623.350.000		623.350.000	96		96
1.1	Chi sự nghiệp thị chính				0		0	0		0
1.2	Chi sự nghiệp Nông - Lâm - Thủy lợi	135.000.000		135.000.000	132.900.000		132.900.000	98		98
1.3	Chi sự nghiệp giao thông	75.000.000		75.000.000	79.450.000		79.450.000	106		106
1.4	Chi sự nghiệp kinh tế khác	440.000.000		440.000.000	411.000.000		411.000.000	93		93
2	Chi sự nghiệp môi trường	100.000.000		100.000.000	80.200.000		80.200.000	80		80
3	Chi sự nghiệp giáo dục	70.000.000		70.000.000	74.100.000		74.100.000	106		106
4	Chi sự nghiệp đào tạo dạy nghề	10.000.000		10.000.000	21.200.000		21.200.000	212		212
5	Chi sự nghiệp y tế	31.000.000		31.000.000	32.800.000		32.800.000	106		106
6	Chi sự nghiệp VHTT & cụm dân cư	70.000.000		70.000.000	84.100.000		84.100.000	120		120
7	Chi sự nghiệp phát thanh	34.050.000		34.050.000	35.700.000		35.700.000	105		105
8	Chi sự nghiệp thể thao	11.000.000		11.000.000	12.300.000		12.300.000	112		112
9	Chi đảm bảo xã hội	345.835.000		345.835.000	367.412.000		367.412.000	106		106
10	Chi quản lý hành chính	3.336.537.000		3.336.537.000	4.944.321.000		4.944.321.000	148		148
	Quản lý nhà nước	2.150.000.000		2.150.000.000	3.281.265.000		3.281.265.000	153		153
	Đảng cộng sản Việt Nam	600.500.000		600.500.000	750.500.000		750.500.000	125		125
	Đoàn thanh niên HCM	110.000.000		110.000.000	150.324.000		150.324.000	137		137
	Hội phụ nữ	110.000.000		110.000.000	156.792.000		156.792.000	143		143
	Hội nông dân	135.000.000		135.000.000	145.604.000		145.604.000	108		108
	Hội Cựu chiến binh VN	100.000.000		100.000.000	134.928.000		134.928.000	135		135
	MTTQ Việt Nam	177.000.000		177.000.000	263.284.000		263.284.000	149		149
	Chi các hiệp hội khác	88.021.000		88.021.000	61.624.000		61.624.000	70		70
11	Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội	353.416.000		353.416.000	545.651.000		545.651.000	154		154
12	Chi hoạt động quân sự	118.984.000		118.984.000	137.018.000		137.018.000	115		115
13	Chi khác ngân sách	11.000.000		11.000.000	11.600.000		11.600.000	105		105
14	Dự phòng	105.000.000		105.000.000	142.565.000		142.565.000	136		136